

CỤC THUẾ
THUẾ TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2181 /DLA-NVDTPC
V/v phổ biến Nghị định số 252/2026/NĐ-CP,
Nghị định số 253/2026/NĐ-CP, Nghị định số
254/2026/NĐ-CP và Nghị định số
255/2026/NĐ-CP

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15, ngày 30/6/2026, Chính phủ đã ban hành các Nghị định sau:

- Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;
- Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;
- Nghị định số 255/2026/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk kịp thời nắm bắt nội dung các Nghị định mới được Chính phủ ban hành; Thuế tỉnh tuyên truyền, phổ biến một số nội dung chính như sau:

I. Đối với Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm, nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế và biện pháp thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:

- 1.1. Quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm của Luật Quản lý thuế gồm:
- Khoản 1 Điều 2 về người nộp thuế; khoản 2 Điều 2 về cơ quan quản lý thuế;
 - Điểm c khoản 2 Điều 7 về cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; khoản 3 Điều 7 về cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp;
 - Khoản 4 Điều 9 về Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho hoạt động của lực lượng quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế;
 - Khoản 5 Điều 11 về sử dụng mã số thuế;

- Khoản 1 Điều 12 về nội dung: trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện; khoản 2 Điều 12 về tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác và các dịch vụ khác thì trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện việc khai, nộp thuế, khoản thu khác tại Việt Nam; khoản 3 Điều 12 về khấu trừ, khai thay, nộp thay; điểm b khoản 4 Điều 12 về trường hợp phải kéo dài thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; khoản 5 Điều 12 về các trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của kỳ tính thuế có sai, sót; khoản 6 Điều 12 về khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ khai thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; khoản 7 Điều 12 về các trường hợp được khai, tính thuế bằng ngoại tệ;

- Khoản 1 Điều 14 về thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; điểm c khoản 7 Điều 14 về gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt;

- Điều 17 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

- Khoản 1 Điều 18 về các trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt;

- Khoản 1 Điều 19 về các trường hợp miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế;

- Điều 20 về khoan tiền thuế nợ;

- Điểm d khoản 1 Điều 21 về các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 của Luật này nhưng vẫn không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ;

- Khoản 1 Điều 25 về các trường hợp ấn định thuế; khoản 2 Điều 25 về căn cứ ấn định thuế của cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Điểm e khoản 2 Điều 30 về hợp tác và hỗ trợ hành chính khác về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; điểm g khoản 2 Điều 30 về triển khai thực hiện các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; điểm h khoản 2 Điều 30 về tổ chức thu thập, xác minh thông tin từ cơ quan, tổ chức và người nộp thuế theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế;

- Khoản 4 Điều 32 về giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

- Điều 36 về bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ thông tin;

- Khoản 1 Điều 38 về nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế;

- Điều 39 về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế;

- Điều 48 về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

- Điều 49 về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

- Điều 50 về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

1.2. Quy định chi tiết một số nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế gồm:

- Khoản 21 Điều 4 về nội dung các trường hợp bất khả kháng khác;

- Khoản 4 Điều 10 về các nội dung sau: thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế;

- Khoản 8 Điều 12 về các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; kỳ tính thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế; việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp; trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;

- Khoản 8 Điều 14 về các nội dung sau: thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước; thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

- Điểm b khoản 2 Điều 16 về nội dung: thời gian tính tiền chậm nộp; khoản 6 Điều 16 về các nội dung sau: điều chỉnh mức tính tiền chậm nộp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Quản lý thuế phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

- Khoản 6 Điều 18 về các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

- Khoản 5 Điều 19 về các nội dung sau: thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

- Khoản 5 Điều 20 về các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoan; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan nợ; trách nhiệm

của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

- Khoản 4 Điều 21 về các nội dung sau: điều kiện xóa tiền thuế nợ; thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

- Khoản 3 Điều 24 về các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

- Khoản 3 Điều 25 về các nội dung sau: phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

- Điểm c khoản 1 Điều 34 về các nội dung sau: áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm dữ liệu về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế; điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

- Khoản 15 Điều 39 về các nội dung sau: nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

- Điểm h khoản 3 Điều 40 về nội dung: tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thay cho cơ quan quản lý thuế; khoản 8 Điều 40 về các nội dung sau: nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến (nếu có) và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế; tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

- Khoản 5 Điều 49 về trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

1.3. Quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm:

- Nội dung, hình thức, thẩm quyền, chấm dứt, cập nhật việc công khai thông tin người nộp thuế của cơ quan quản lý thuế;

- Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số: phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác; quyền và trách nhiệm của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử;

- Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế;

- Hệ thống thông tin quản lý thuế gồm: cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế, yêu cầu của thu thập, cập nhật thông

tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế, nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu, hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu;

- Nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế; việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản lý thuế;

- Thẩm quyền phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa;

- Việc nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của cơ quan quản lý thuế đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Hiệu lực thi hành

2.1. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2.2. Quy định về phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 và a.6 (trừ trường hợp phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào) khoản 2 Điều 15 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2.3. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thay thế:

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh;

- Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân;

- Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

2.4. Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025) tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 cho đến khi có văn bản thay thế.

2.5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định được viện dẫn tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

II. Đối với Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân

1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, bao gồm: khoản 4 Điều 2; điểm c khoản 2, khoản 11 Điều 3; khoản 22 Điều 4; khoản 5, khoản 6 Điều 5; Điều 6; khoản 5 Điều 7; khoản 2 Điều 8; khoản 2, khoản 4 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 3 Điều 14;

khoản 4 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 3 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 5 Điều 28.

- Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân, bao gồm: Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; thu nhập chịu thuế và các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế; thu nhập được miễn thuế, giảm thuế; điều kiện miễn thuế, giảm thuế; căn cứ tính thuế đối với từng loại thu nhập; quy đổi thu nhập chịu thuế; kỳ tính thuế; khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay; quyết toán thuế, hoàn thuế; hiệu lực thi hành.

2. Hiệu lực thi hành

2.1. Nghị định số 253/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Việc xác định thời gian áp dụng trong một số trường hợp cụ thể như sau:

- Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026;

- Quy định về tiền ăn giữa ca, tiền ăn trưa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 của Nghị định này áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2.2. Nghị định số 253/2026/NĐ-CP thay thế Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

2.3. Nghị định số 253/2026/NĐ-CP bãi bỏ các quy định tại:

- Điều 3 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

- Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

2.4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

III. Đối với Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 bao gồm:

- Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử;

- Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

1.2. Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 bao gồm:

- Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ và chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;
- Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; xử lý sự cố; ủy nhiệm lập biên lai;
- Xây dựng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: Nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;
- Tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử gồm: Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế;
- Trách nhiệm của cơ quan thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử; khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện.

2. Hiệu lực thi hành

2.1. Nghị định Nghị định số 254/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2.2. Kể từ ngày Nghị định số 254/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:

- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
- Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

IV. Đối với Nghị định số 255/2026/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định số 255/2026/NĐ-CP quy định về nguyên tắc áp dụng quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; các bên có quan hệ liên kết; phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết; xác định chi phí để tính thuế đối với

doanh nghiệp có giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; trách nhiệm của người nộp thuế liên quan đến báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

2. Hiệu lực thi hành

- Nghị định số 255/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026.

- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định số 255/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

- Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

Trên đây là nội dung tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, Nghị định số 253/2026/NĐ-CP, Nghị định số 254/2026/NĐ-CP và Nghị định số 255/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Thuế tỉnh Đắk Lắk gửi Công văn này đến tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tỉnh để các đơn vị nghiên cứu, thực hiện. Thời gian tới, Thuế tỉnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nhằm giúp các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh triển khai thực hiện hiệu quả, đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc xin vui lòng liên hệ cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn, giải đáp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Báo và PTTH Đắk Lắk (để phối hợp đưa tin);
- Lãnh đạo Thuế tỉnh;
- Văn phòng, các Phòng: CNTK, DLRR, TCCB, Ktr1, Ktr2;
- Các Phòng: QLDN 1, 2, 3 (để tuyên truyền đến NNT);
- Các Thuế cơ sở (để tuyên truyền đến NNT);
- Website, Zalo Thuế tỉnh;
- Lưu: VT, NVDTPC.

Toàn văn Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, Nghị định số 253/2026/NĐ-CP, Nghị định số 254/2026/NĐ-CP và Nghị định số 255/2026/NĐ-CP



TRƯỞNG THUẾ TỈNH



Nguyễn Anh Tuấn